

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 22-1/TTC-BH/2020

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Địa chỉ: Xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 84-276 -3753250

Fax: 84-276-3839834

E-mail: ttcs@ttcsugar.com.vn

Mã số doanh nghiệp: 3900244389

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **Đường trắng nhập khẩu**

2. Thành phần: Đường mía

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Ngày sản xuất và hạn sử dụng được in trên bao bì sản phẩm.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói: Bao 50 kg.
- Chất liệu bao bì: Sản phẩm được chứa trong bao PE, bên ngoài là bao PP. Miệng bao được may bằng loại chỉ bền.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

5.1 Xuất xứ:

- Sản xuất tại: MITR KASETR UTHAITHANI CO., LTD.
- Địa chỉ: 99 Moo 10, Phaikhaew, Sawangarom, Uthaithani 61150, Thailand

5.2 Thương nhân chịu trách nhiệm nhập khẩu và chất lượng hàng hóa:

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Địa chỉ: Xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm theo:

1. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia:

- QCVN 8 - 2: 2011/BYT: Giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Hàm lượng asen	mg/kg, không lớn hơn	1
2	Hàm lượng chì	mg/kg, không lớn hơn	0.5

3	Hàm lượng thủy ngân	mg/kg, không lớn hơn	0.05
4	Hàm lượng cadmi	mg/kg, không lớn hơn	1

2. Thông tư của các Bộ, ngành:

- TCVN 7270: 2003/BYT: Yêu cầu vệ sinh

STT	Chỉ Tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU / 10g, không lớn hơn	200
2	Tổng số nấm men	CFU / 10g, không lớn hơn	10
3	Tổng số nấm mốc	CFU / 10g, không lớn hơn	10
4	Hàm lượng SO ₂	mg/kg, nhỏ hơn	10

- Quyết định 46/2007/QĐ-BYT: Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm

STT	Chỉ Tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Coliform	CFU / 1g, không lớn hơn	100
2	E. coli	MPN / 1g, không lớn hơn	3
3	Staphylococcus aureus	CFU / 1g, không lớn hơn	100
4	Salmonella	spp./ 25g	Không có
5	Aflatoxin B1	µg/kg, không lớn hơn	5
6	Aflatoxin B1 B2 G1 G2	µg/kg, không lớn hơn	15

- Thông tư 50/2016/TT-BYT: Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	2, 4 – D	mg/kg, không lớn hơn	0.05
2	Aldicarb	mg/kg, không lớn hơn	0.1
3	Azinphos – Methyl	mg/kg, không lớn hơn	0.2
4	Carbofuran	mg/kg, không lớn hơn	0.1
5	Chlorantraniliprole	mg/kg, không lớn hơn	0.5
6	Clothianidin	mg/kg, không lớn hơn	0.4
7	Cyhalothrin	mg/kg, không lớn hơn	0.05
8	Cypermethrins	mg/kg, không lớn hơn	0.2
9	Dicamba	mg/kg, không lớn hơn	1
10	Ethoprophos	mg/kg, không lớn hơn	0.02
11	Glyphosate	mg/kg, không lớn hơn	2

12	Imazapic	mg/kg, không lớn hơn	0.01
13	Isoxaflutole	mg/kg, không lớn hơn	0.01
14	Mesotrione	mg/kg, không lớn hơn	0.01
15	Novaluron	mg/kg, không lớn hơn	0.5
16	Propiconazole	mg/kg, không lớn hơn	0.02
17	Tebufenozide	mg/kg, không lớn hơn	1
18	Trinexapac - ethyl	mg/kg, không lớn hơn	0.5

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về Nhãn hàng hóa.

3. Tiêu chuẩn nhà sản xuất:

3.1. Các chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: Tinh thể màu trắng, kích thước tương đối đồng đều, toi khô.
- Màu sắc: Tinh thể màu trắng, khi pha vào nước cho dung dịch trong.
- Mùi vị: Tinh thể đường hoặc dung dịch đường trong nước có vị ngọt, không có mùi vị lạ.

3.2. Các chỉ tiêu hóa lý:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
Hàm lượng saccharose (Pol)	%, không nhỏ hơn	99.8

V. Hướng dẫn sử dụng và hướng dẫn bảo quản:

- Hướng dẫn sử dụng: Sử dụng trực tiếp và dùng trong chế biến thực phẩm.
- Hướng dẫn bảo quản: Trưng bày hoặc bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Tây Ninh, ngày 05 tháng 06 năm 2020



Lê Đức Gòn



友農

บริษัท มิตรเกษตร อุทัยธานี จำกัด
MITR KASETR UTHAITHANI CO., LTD.

น้ำตาลทรายขาว
WHITE SUGAR
HACCP



TIS.56-2552

PRD.
JAN 2020



THE CENTRAL ISLAMIC COUNCIL OF THAILAND
CICOT.HL: 74 D 055 001 02 57

PRODUCT OF THAILAND

EXP.
JAN 2022

ห้ามใช้ช่อเกี่ยว
USE NO HOOK
KEEP DRY

S 48

น้ำหนักสุทธิ 50 กก.
NET WEIGHT 50 KGS.

บริษัท มิตรเกษตร อุทัยธานี จำกัด
โรงงาน : 99 หมู่ 10 ตำบล ไผ่ชีวา อำเภอสว่างอารมณ์ จังหวัด อุทัยธานี 61150
MITR KASETR UTHAITHANI CO., LTD.
FACTORY : 99 MOO 10, PHAIKHAEW, SAWANGAROM, UTHAITHANI 61150
OFFICE : BANGKOK, THAILAND (66) 2629-4783-5

61-2-00658-2-0003



100 mm

65 mm

Sản Phẩm: ĐƯỜNG TRẮNG

Thành phần: Đường Mía
Saccharose không nhỏ hơn: 99.8%
Khối lượng tịnh: 50 kg

Ngày sản xuất: Xem MFG trên bao bì
Hạn sử dụng: Xem EXP trên bao bì
Xuất xứ hàng hóa: Thái Lan

Hướng dẫn sử dụng: Sử dụng trực tiếp và dùng trong chế biến thực phẩm.
Hướng dẫn bảo quản: Trưng bày hoặc bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.

Nhập khẩu bởi:
CÔNG TY CỔ PHẦN
THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu,
Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.
Hỗ trợ khách hàng: 0898777808

Sản xuất tại:
MITR KASETR UTHAITHANI CO., LTD
99 Moo 10, Phai Khaew, Sawangarom,
Uthaithani 61150, Thailand.

KT3-02659BTP0

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

01/06/2020
Page 01/03

1. Tên mẫu : ĐƯỜNG TRẮNG NHẬP KHẨU
Name of sample
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp./ *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*
Mẫu đựng trong túi nhựa, không nhãn hiệu.
As received sample is contained in plastic bag, without label.
3. Số lượng mẫu : 01
Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 21/05/2020
Date of receiving
5. Thời gian thử nghiệm : 22/05/2020 - 01/06/2020
Testing duration
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG BIÊN HÒA
Customer Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang / *See page* 02 - 03/03
Test results

P. TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM
DEPUTY HEAD OF FOOD TESTING LAB

**Nguyễn Hữu Tín**

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM/
HEAD OF TESTING LAB

**Ngô Quốc Việt**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam

Tel: (84-28) 3829 4274
Tel: (84-251) 383 6212
Tel: (84-28) 3742 3160

Fax: (84-28) 3829 3012
Fax: (84-251) 383 6298
Fax: (84-28) 3742 3174

Website: www.quatest3.com.vn
E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn



7. Kết quả thử nghiệm / Test results:

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo Limit of Detection/ Range of measurement	Kết quả thử nghiệm Test result
7.1. Cảm quan/ Sensory - Trạng thái bên ngoài Appearance - Màu sắc / Color - Mùi Vị / Odor & taste	QTTN/KT3 234:2019	-	Tinh thể màu trắng, kích thước tương đối đồng đều, hơi khô, không vón cục/ White crystal, relatively same in size, dry Tinh thể màu trắng, khi pha vào nước cất cho dung dịch trong White crystal, clear solution when adding in water Tinh thể đường hoặc dung dịch đường trong nước có vị ngọt, không có mùi vị lạ Sugar crystal or sugar solution in water is sweet, free from foreign odor & taste
7.2. Độ Pol ở 20°C Polarization at 20°C	GS 1/2/3/9 - 1 (2011) ICUMSA	-	99,8
7.3. Độ màu/ Color, IU	TCVN 6333:2010	-	27,9
7.4. Độ ẩm, g/100 g	GS 2/1/3/9 - 15 (2007) ICUMSA	-	$2,20 \times 10^{-2}$
7.5. Hàm lượng đường khử, g/100 g	GS 2/3/9 - 5 (2011) ICUMSA	-	$1,60 \times 10^{-2}$
7.6. Hàm lượng tro dẫn điện, g/100 g	GS 2/3/9 - 17 (2011) ICUMSA	-	$4,00 \times 10^{-3}$
7.7. Hàm lượng chì, mg/kg	QTTN/KT3 196:2018 (Ref: AOAC (2013.06))	0,006	Không phát hiện Not detected
7.8. Hàm lượng cadimi, mg/kg	AOAC 2016 (2013.06)	0,01	Không phát hiện Not detected
7.9. Hàm lượng asen tổng số, mg/kg	TCVN 8427:2010	0,01	Không phát hiện Not detected
7.10. Hàm lượng thủy ngân, mg/kg	QTTN/KT3 064:2016 (Ref: AOAC (971.21))	0,015	Không phát hiện Not detected



7. Kết quả thử nghiệm / Test results:

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo Limit of Detection/ Range of measurement	Kết quả thử nghiệm Test result
7.11. Hàm lượng aflatoxin B ₁ , µg/kg Aflatoxin B ₁ content	TCVN 7596:2007	0,25	Không phát hiện Not detected
7.12. Hàm lượng aflatoxin, µg/kg Aflatoxin content	TCVN 7596:2007		
• B ₁		0,25	Không phát hiện Not detected
• B ₂		0,10	Không phát hiện Not detected
• G ₁		0,25	Không phát hiện Not detected
• G ₂		0,10	Không phát hiện Not detected
7.13. Năng lượng/Calories • kcal/100 g	QTTN/KT3 024:2018	-	400
7.14. Hàm lượng carbohydrate, g/100 g Carbohydrate content	U.S. FDA 21CFR 101.9	-	100
7.15. Hàm lượng béo, g/100 g Total fat content	QTTN/KT3 139:2016 (Ref: FAO FNP 14/8 (p.10)-1986)	0,1	Không phát hiện Not detected
7.16. Hàm lượng protein, g/100 g Protein content	QTTN/KT3 140:2016 Kjeldahl method (Ref: FAO FNP 14/7 (P.221)-1986)	0,1	Không phát hiện Not detected
7.17. Hàm lượng sunphua dioxyt (SO ₂), mg/kg Sulfur dioxide content	GS 2/1/7/9 – 33 (2011) ICUMSA	-	0,28
7.18. Tổng số vi khuẩn hiếu khí, CFU/10 g Mesophilic bacteria	GS 2/3 – 41 (2011) - ICUMSA 2017	-	5,0 x 10 ⁰
7.19. Tổng số nấm men, CFU/10 g Total yeasts	GS 2/3-47 (2015) - ICUMSA 2017	-	Nhỏ hơn 1 ^(*) Less than
7.20. Tổng số nấm mốc, CFU/10 g Total moulds	GS 2/3-47 (2015) - ICUMSA 2017	-	Nhỏ hơn 1 ^(*) Less than
7.21. Coliform, CFU/g	ISO 4832:2006	-	Nhỏ hơn 10 ^(*) Less than
7.22. E. Coli, MPN/g	ISO 16649-3:2015	-	0
7.23. Salmonella spp./ 25 g	ISO 6579-1:2017	-	Không phát hiện Not detected
7.24. Staphylococcus aureus, CFU/g	AOAC 2016 (975.55)	-	Nhỏ hơn 10 ^(*) Less than

Ghi chú/Notes: Hàm lượng protein/ Protein = 6,25 x Hàm lượng nitơ tổng/ Nitrogen

(*): Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g; 1 CFU/10 g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ According to the test method, the result is expressed as less than 10 CFU/g; 1 CFU/10 g when the dish contains no colony.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu

743-2020-00043826

Mã số kết quả

AR-20-VD-047616-01 / EUVNH-00101912



CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG – BIÊN HÒA

Xã Tân Hưng, huyện Tân Châu

Tỉnh Tây Ninh

Việt Nam

Tên mẫu:

ĐƯỜNG TRẮNG NHẬP KHẨU

Tình trạng mẫu:

Mẫu đựng trong túi nhựa

Ngày nhận mẫu:

22/05/2020

Thời gian thử nghiệm:

22/05/2020 - 29/05/2020

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng:

29/05/2020

Mã số PO của khách hàng:

J8SF200522208

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD0JE VD Mesotrione	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
2	VD0J2 VD 2,4-D	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
3	VD0P3 VD (a) Cyhalothrin-lambda (gồm Cyhalothrin-gamma)	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
4	VD0SD VD (a) Novaluron	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
5	VD0SE VD (a) Clothianidin	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
6	VD0SV VD (a) Aldicarb	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
7	VD0T1 VD (a) Carbofuran	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
8	VD0TC VD (a) Ethoprophos	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
9	VD0U3 VD (a) Propiconazole	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
10	VD0U6 VD (a) Tebufenozide	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
11	VD0YM VD (a) Chlorantraniliprole	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
12	VD0Z2 VD (a) Imazapic	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
13	VD1FS VD (a) Cypermethrin	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
14	VD1CU VD (a) Azinphos-methyl	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
15	VD1BV VD Dicamba	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
16	VD21W VD (a) Glyphosate	mg/kg	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-3449) (Ref. QuPPE-Method)	Không phát hiện (LOD=0.003)
17	VD1BM VD Isoxaflutole	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
18	VD1A5 VD (a) Trinexapac-ethyl	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Ký tên



Nguyễn Thị Phương Vy
Trưởng Phòng Dịch Vụ Phân Tích



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Thị Phương Vy 29/05/2020

Ghi chú giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp.
Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách.
Mọi phép thử được nhận diện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu.
"VD": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng. (a) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238